EXERCISE SHEET

GRADE 3- Unit 1

Name: .....

Teacher: Ms. Hien Jupiter- 0965167956

Date: 1/ 11/ 2021

****

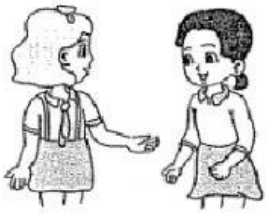
Ex 1: Chọn đáp án khác loại với các đáp án còn lại.

1.	a. Mai	b. Nga	c. Hi
2.	a. Hi	b. Bye	c. Hello
3.	a. I'm	b. I	c. I am
4.	a. Helol	b. Hello	c. Holle
5.	a. Hello, I'm Mai	b. Hi, Mai	c. Hi, I'm Mai

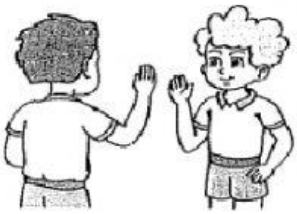
Ex 2: Nối.

1) Hello		A. are you?
2) Hi,		B. thanks.
3) How		C. I'm Nam.
4) I'm fine,		D. to meet you.
5) Nice		E. Mai. I'm Quan.

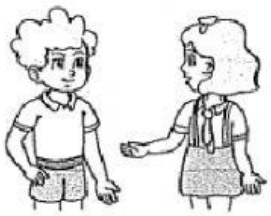
Ex 3: Điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.



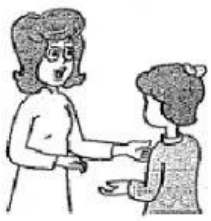
1 He_ _ o.



2 Go__db__e.



3 N__ce to me__t you.



4 H__w are y__u?

LIVEWORKSHEETS

Ex 4: Điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

1. _____ are you?	a. Hi	(b.) How
2. I'm fine, thank _____.	a. bye	b. you
3. Hello. I'm _____.	a. Miss Hien	b. bye
4. _____ to meet you.	a. Nice	b. Thanks
5. _____. I'm Nam. Nice to meet you.	a. Hello	b. Goodbye

Ex 5: Sắp xếp các từ theo thứ tự thích hợp.

1) You/ meet/ nice/ to.....

2) Nam/ you/ hi/ are/ how.....

3) Thanks/ fine/ I'm.....

4) Nam/ bye.....

Ex 6: Kéo thả từ đã cho vào chỗ trống cho đúng.

Fine **how** **hello** **fine**

Quan: (1) ..... , Miss Hien. (2) ..... are you?

Miss Hien: Hello, Quan. (3) ....., thanks. And you?

Quan: I'm (4) ..... , thank you. Goodbye, Miss Hien.

Miss Hien: Goodbye, Quan.

Ex 7: Viết các câu sau sang Tiếng Anh.

a. Xin chào. Tôi là Minh.

……

b. Chào Minh, tôi là Hiền.

……

c. Bạn thế nào?

……

d. Tôi khỏe. Cảm ơn bạn.

……

LIVEWORKSHEETS